ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC NGỮ NGHĨA CỤM ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

NGUYỄN THỊ THỦY CHUNG[1]

Abstract: Verb phrases constitute a central component of the sentence in English in particular and in other languages in general. They are used to describe the actions, states and situations associated with the subject. This article analyzes the semantic and structural features of English verb phrases based on data collected from *Harry Potter and the Philosopher's Stone* (*Harry Potter và Hòn đá phù thủy*) by J. K. Rowling. Within the framework of semantic role theory, the study identifies five major semantic groups of verb phrases (action, mental, communication, perception and possession), and describes the relationship between the syntactic structures of verb phrases and the semantic roles of participants in the clause.

Key words: *structure, semantics, verb phrase, English*

1. Mở đầu

Cụm động từ đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành và kiến tạo nên nghĩa của câu, được coi là đơn vị cốt lõi để truyền đạt hành động, trạng thái, nhận thức, giao tiếp và ý định. Không chỉ dùng để diễn đạt hành động cụ thể, cụm động từ còn thể hiện các quá trình tinh thần và giao tiếp trừu tượng trong nhiều ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Anh nói riêng. Cụm động từ tiếng Anh thường bao gồm các tổ hợp chặt chẽ giữa động từ chính, trợ động từ, động từ khuyết thiếu và tiểu từ, do đó cấu trúc cụm động từ thường giàu sắc thái ngữ nghĩa (Quirk, R. et all, 1985:96), (Hutabarat, I. et all, 2021:123). Theo Saviour (2021), cụm động từ trong tiếng Anh giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp và phản ánh sự vận động, phát triển của ngôn ngữ theo thời gian. Những nghiên cứu về cụm động từ đã chỉ ra nhiều hướng tiếp cận và cách phân tích khác nhau. Về mặt hình thức, cụm động từ thường được phân chia thành hai nhóm chính: cụm động từ xác định, trong đó thành tố trung tâm (head) là một động từ xác định được chia theo thời, thể hoặc dạng; và cụm động từ không xác định, trong đó thành tố trung tâm là các dạng động từ không xác định như động từ nguyên thể có *to* (to-infinitive), phân từ (participle) hoặc danh động từ (gerund). Việc phân tích cụm động từ nhìn chung dựa trên sự phân biệt truyền thống giữa các phạm trù tình thái, thì, thể và dạng. Trong những năm gần đây, nhiều công trình đã tập trung nghiên cứu cụm động từ ở các bình diện khác nhau như cú pháp, ngữ nghĩa, so sánh đối chiếu (Wikipedia, 2019, Verb)[2]. Ở Việt Nam, hướng tiếp cận đối chiếu ngày càng phổ biến trong các nghiên cứu gần đây về cụm động từ, đặc biệt giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Hán và tiếng Hàn. Nguyễn Thị Thanh Hoa (2013) đối chiếu cấu trúc cụm động từ trong tiếng Việt và tiếng Hàn, chỉ ra rằng tiếng Việt có cả thành tố phụ trước và sau động từ, trong khi tiếng Hàn không có thành tố phụ sau và sử dụng tiểu từ ngữ pháp để xác định chức năng của các thành phần trong cụm động từ. Phùng Thị Thu Trang (2020) phân tích trật tự cụm động từ giữa tiếng Hán và tiếng Việt, cho thấy tiếng Việt tuân theo trật tự SVO chặt chẽ hơn, còn tiếng Hán có thể dùng giới từ để thay đổi quan hệ giữa động từ và tân ngữ. Theo hướng đối chiếu Anh - Việt, Nguyễn Thị Chiều (2020) mô tả sự tương đồng và khác biệt về cấu trúc và chức năng của cụm động từ trong hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Tân và cộng sự (2018) khi đối chiếu cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt đã chỉ ra rằng cả cụm động từ tiếng Anh và tiếng Việt đều có ba phần: phần trước, phần trung tâm và phần sau, trong đó phần trung tâm phải là một động từ và là thành phần bắt buộc, trong khi phần trước và phần sau có thể có hoặc không. Tuy nhiên, tiếng Anh có phạm trù "thì" được thể hiện qua sự biến đổi hình thái của cụm

[1] Trường Đại học Thương mại; Email: chung.ntt@tmu.edu.vn
[2] Wikipedia (2019). Verb. Available at: https://en.wikipedia.org/wiki/Verb

động từ, trong khi tiếng Việt giữ nguyên động từ và thêm các từ phụ như đã, sẽ, đang, không, chưa v.v. để biểu thị thời gian hoặc phủ định. Về ngữ nghĩa, cụm động từ tiếng Anh cũng có những khác biệt so với tiếng Việt, cụ thể cùng một động từ nhưng đi với các giới từ khác nhau sẽ tạo nên nghĩa khác nhau và có thể xa rời nghĩa gốc của động từ chính, điều này gây khó khăn cho người học và dịch thuật (Nordquist R., 2019). Theo Saviour (2021), việc phân tích cụm động từ cần bắt đầu từ cấu tạo của chúng. Tác giả cho rằng cụm động từ trong tiếng Anh có thể được nhận diện và phân loại dựa trên những dấu hiệu hình thức mà chúng mang theo và những thành tố có khả năng đi kèm. Trong cách dùng thông thường, cụm động từ được xem là dễ nhận biết vì chúng thường bao gồm một trợ động từ kết hợp với một động từ chính thể hiện hành động hay trạng thái. Tuy nhiên, về mặt cấu trúc cú pháp, cụm động từ được hiểu là một đơn vị bao gồm trợ động từ đứng trước và động từ chính đứng sau, và tùy theo yêu cầu ngữ pháp, nó có thể mở rộng thêm với các bổ ngữ, tân ngữ hay các thành tố phụ nghĩa khác. Những thành phần này tạo nên cấu trúc hoàn chỉnh của cụm động từ trong câu (Wikipedia, 2019). Hutabarat và cộng sự (2021) tiếp cận cụm động từ dưới góc độ chức năng và khảo sát cách chúng được sử dụng trong ca từ các bài hát của nhóm nhạc Westlife. Kết quả cho thấy cụm động từ trong tiếng Anh không chỉ xuất hiện với tư cách là vị ngữ của câu (vai trò phổ biến nhất) mà còn đảm nhiệm nhiều chức năng ngữ pháp khác. Cụ thể, nghiên cứu xác định bốn chức năng chính của cụm động từ trong ngữ cảnh ca từ bao gồm: (1) làm vị ngữ; (2) làm cụm danh từ mang chức năng bổ nghĩa; (3) làm cụm tính từ bổ nghĩa; và (4) làm cụm động từ phụ nghĩa trong các cấu trúc phức. Điều này cho thấy cụm động từ có tính linh hoạt cao và có thể đảm nhiệm nhiều vai trò tùy thuộc vào yêu cầu ngữ pháp và ngữ nghĩa của phát ngôn (Idioms, 2021). Theo hướng đối chiếu giữa các ngôn ngữ, Akan (2024) đã nghiên cứu cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Bangla dưới góc độ cú pháp và ngữ nghĩa. Kết quả nghiên cứu cho thấy hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng về mặt cấu trúc cụm động từ nhưng khác biệt ở cấu trúc động từ chính, vị trí động từ trong cụm, động từ tình thái, tiểu từ, động từ nguyên thể và trợ động từ. Qua tổng quan nghiên cứu có thể thấy các nghiên cứu này chủ yếu mô tả cấu trúc hình thức mà chưa đi sâu vào mối liên hệ giữa cấu trúc đó với hệ thống vai nghĩa gắn với từng quá trình (process). Trong khi đó các nghiên cứu về vai nghĩa (semantics roles) và phân loại động từ của Palmer (1988), Levin (1993), Fillmore (1982) cho thấy cấu trúc cú pháp của động từ và cụm động từ luôn gắn với những mẫu hình vai nghĩa nhất định. Nói cách khác, cách một động từ kết hợp với các tham thể trong câu phản ánh loại sự tình (events) mà nó biểu đạt. Đây là cơ sở quan trọng để phân tích cụm động từ không chỉ về mặt hình thức mà còn về mặt cấu trúc ngữ nghĩa. Tuy nhiên, các nghiên cứu về cụm động từ tiếng Anh từ góc độ ngữ nghĩa gắn với vai nghĩa trong một ngữ liệu cụ thể vẫn chưa nhiều, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam. Đây là lí do mà bài viết này được thực hiện để lấp đầy khoảng trống. Mục đích của bài viết nhằm xác định và phân loại các cụm động từ tiếng Anh theo năm nhóm ngữ nghĩa: hành động, tâm lí, giao tiếp, nhận thức và sở hữu. Đồng thời cũng mô tả các mẫu cấu trúc cú pháp điển hình của từng nhóm động từ; và cuối cùng làm rõ mối liên hệ giữa cấu trúc cú pháp của cụm động từ/ quá trình (process) và hệ thống vai nghĩa. Nguồn ngữ liệu là tác phẩm *Harry Potter and the Philosopher's Stone* (*Harry Potter và Hòn đá phù thủy*) của J. K. Rowling (2004), một văn bản văn học dành cho thanh thiếu niên được xem là giàu tính trung thực ngôn ngữ và đa dạng về ngữ cảnh sử dụng cụm động từ.

2. Một số vấn đề lí luận

2.1. Khái niệm động từ

Động từ (từ tiếng Latin *verbum* - "từ") là một loại từ mà về mặt cú pháp truyền đạt một hành động (*mang theo, đọc, đi bộ, chạy, học…*), một sự kiện (*xảy ra, trở thành…*), hoặc một trạng thái (*là, tồn tại, đứng…*). Theo Idioms (2021), động từ là những từ diễn tả hành động hoặc trạng thái của sự vật; động từ là từ chỉ hành động, sự kiện hoặc trạng thái. Một câu có thể có động từ chính hoặc động từ phụ, hoặc cả hai. Nói cách khác, động từ là từ chỉ hành động, sự tồn tại của một sự vật hoặc sự việc (Quirk, R. et all, 1985:96). Trong tiếng Anh, dạng cơ bản của động từ (có hoặc không có tiểu từ) là động từ nguyên thể. Trong nhiều ngôn ngữ, động từ được biến đổi hình thức để mã hoá thì, thể, thức và dạng.

Từ góc nhìn ngữ nghĩa - chức năng, động từ là trung tâm của mệnh đề, lựa chọn và quy định số lượng, loại hình và vai nghĩa của các tham thể đi kèm. Điều này là cơ sở để xem cụm động từ như là đơn vị chứa các thông tin về thì, thể, thức, dạng và quan hệ vai nghĩa trong câu.

2.2. Khái niệm cụm động từ

Trong tiếng Anh, cụm động từ thường được định nghĩa là đơn vị cú pháp xoay quanh một động từ chính và bao gồm các trợ động từ, động từ khuyết thiếu và các thành phần phụ khác như tân ngữ, bổ ngữ và trạng từ (Quirk, R. & Greenbaum, 2012), (Hutabarat, I. et all, 2021). Cụm động từ là một đơn vị cú pháp bao gồm một động từ trợ động đứng trước động từ chính. Cụm động từ thường chứa động từ chính, bổ ngữ, tân ngữ và từ bổ nghĩa làm thành phần phụ thuộc (Nguyễn Thị Tân và cộng sự, 2018:40). Ngoài ra, Biber (2009) cho rằng cụm động từ thường chứa động từ từ vựng (lexical verb) làm hạt nhân hay còn gọi là động từ chính (head verb), có thể đứng một mình hoặc đi kèm với một hay nhiều trợ động từ. Carnie (2006) nhấn mạnh cụm động từ tối thiểu có thể chỉ gồm một động từ duy nhất, với mô hình: VP => V (cụm động từ → Động từ). Trong bài viết này chúng tôi theo định nghĩa về cụm động từ của Quirk & Greenbaum (2012): cụm động từ (verb phrase) được hiểu là phần của vị ngữ bao gồm tất cả các yếu tố động từ trong câu, có thể gồm một hoặc nhiều trợ động từ đi kèm động từ chính. Về mặt cấu trúc, cụm động từ có thể được mô tả khái quát như sau:

Bảng 1. Cấu trúc cụm động từ

Thành tố phụ trước (Prehead) (Trợ động từ: Động từ khuyết thiếu, thể hoàn thành, tiếp diễn, dạng bị động)	Thành tố chính (Head verb) Lexical verb/main verb	Thành tố phụ sau (Posthead) (Giới từ, tiểu từ, Tiểu từ + giới từ)
should have been being *can't*	*done* *insisted* *put*	 *on* *up with*

(Nguồn: Quirk & Greenbaum, 2012*)*

Như vậy, theo Quirk & Greenbaum, cụm động từ không chỉ là "động từ chính mà là toàn bộ chuỗi động từ cấu thành nòng cốt vị ngữ trong câu.

2.2. Phân loại cụm động từ

Việc phân tích cấu trúc - ngữ nghĩa của cụm động từ đòi hỏi một cơ sở phân loại động từ và cụm động từ rõ ràng, giúp nhận diện các đặc điểm ngữ nghĩa và vai nghĩa. Bài viết dựa trên cách phân loại của Palmer (1988) với cách tiếp cận truyền thống về đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa cuả động từ và Levin (1993) với hệ thống phân loại động từ theo lớp nghĩa và hành vi cú pháp. Hai hướng tiếp cận này bổ sung cho nhau trong việc thiết lập các nhóm nghĩa của cụm động từ trong ngữ liệu.

Palmer (1988) phân biệt giữa động từ tình thái (modal verbs) và động từ từ vựng (lexical verbs), đồng thời nhấn mạnh sự khác biệt giữa động từ trạng thái (stative verbs) và động từ chỉ hành động hay quá trình (dynamic verbs). Theo Palmer, động từ trạng thái thường diễn đạt một tình huống tĩnh, không biến đổi theo thời gian. Chúng không thể hiện hành động diễn tiến mà phản ánh trạng thái tâm lí, cảm xúc, nhận thức hoặc quan hệ sở hữu. Các nhóm động từ trạng thái thường gặp: Tri giác, nhân thức - *know (biết), believe (tin), understand (hiểu)…*; cảm xúc - *love (yêu), like (thích), hate (ghét)…*; sở hữu - *own (sở hữu), possess (sở hữu), belong to (thuộc về)…*; và quan hệ đồng nhất - *be, resemble (giống), seem (dường như) v.v.* Những động từ này không xuất hiện ở thì tiếp diễn, ngoại trừ một số trường hợp nhấn mạnh nghĩa tạm thời. Động từ chỉ hành động diễn đạt hành động, sự kiện hoặc quá trình biến đổi như *run (chạy), push (đẩy), build (xây dựng), change (thay đổi), grow (phát triển, lớn lên)* v.v., chúng có thể kết hợp với thì tiếp diễn để biểu đạt tính đang diễn ra, kéo dài, tạm thời.

Levin (1993), trong công trình English Verb Classes and Alterations, đã đề xuất cách phân loại động từ tiếng Anh dựa trên hành vi cú pháp (syntactic behavior) của chúng, được thể hiện qua các kiểu luân phiên (alterations) như: luân phiên ngoại động - nội động; luân phiên nhân quả; và các mẫu cấu

trúc với hai tân ngữ. Một yếu tố quan trọng là Levin cho rằng hành vi cú pháp phản ánh một phần ý nghĩa của động từ. Hay nói cách khác, các động từ thuộc cùng một lớp cú pháp thường chia sẻ đặc điểm ngữ nghĩa cốt lõi. Như vậy, hai tác giả nêu trên đã cung cấp nền tảng lí thuyết để bài viết này xây dựng năm nhóm cụm động từ theo các phạm trù ngữ nghĩa: hành động, tâm lí, giao tiếp, nhận thức, sở hữu), đồng thời lí giải mối quan hệ giữa cấu trúc cú pháp, loại quá trình (process) và vai nghĩa.

2.3. Lí thuyết về vai nghĩa

Lí thuyết về vai nghĩa (semantic roles) xuất phát từ công trình của Fillmore (1968, 1977, 1982) và được phát triển trong các nghiên cứu sau này. Theo đó, một sự kiện được diễn đạt bằng câu thường bao gồm: (1) một vị từ trung tâm (thường là động từ hoặc cụm động từ) và (2) một tập hợp các tham thể (participants) tham gia vào sự kiện đó. Mỗi tham thể đảm nhiệm một vai nghĩa nhất định, phản ánh kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa tham thể đó với hành động, trang thái hoặc quá trình do vị từ biểu đạt. Một số vai nghĩa cơ bản thường được nhắc đến bao gồm: (1) Tác nhân (agent) là tham thể chủ động thực hiện hành động, thường là con người hay sinh vật có ý chí; (2) Chủ đề/ đối tượng chịu tác động (theme/patient) là tham thể chịu tác động của hành động hoặc là thực thể được di chuyển, thay đổi trạng thái; (3) Người trải nghiệm (experiencer/ senser) là tham thể trải nghiệm trạng thái tâm lí, cảm xúc, nhận thức, không phải hành động vật lí; (4) Tác nhân gây cảm xúc/ kích thích (stimulus) là tham thể gây ra trạng thái tâm lí, cảm xúc hoặc nhận thức; (5) Công cụ (instrument) là tham thể được dùng làm phương tiện để thực hiện hành động; (6) Người nhận/ người hưởng lợi (recipient/ beneficiary) là tham thể nhận kết quả, lợi ích hay đối tượng giao tiếp; (7) Địa điểm (location) là nơi chốn diễn ra hành động hoặc nơi tồn tại của một thực thể; (8) Nguồn gốc/ điểm xuất phát (source) - là nơi hay hướng bắt đầu của chuyển động; (9) Đích đến/ điểm đến (goal) là nơi hay hướng kết thúc hoặc hướng tới của chuyển động. Trong bài viết này, cụm động từ được xem là hạt nhân ngữ nghĩa của mệnh đề, các vai nghĩa được gán dựa trên mối quan hệ giữa cụm động từ và các tham thể được biểu hiện hoặc hàm ẩn trong câu. Ngoài ra, bài viết cũng giải thích lí do tại sao một số cụm động từ bắt buộc phải đi với tân ngữ trong khi số khác có thể không cần tân ngữ, vì sao một số cấu trúc yêu cầu tham thể là người trải nghiệm thay vì tác nhân và diễn giải những kiểu kết hợp cụ thể giữa dạng cấu trúc cú pháp của cụm động từ (cụm động từ + cụm danh từ, cụm động từ + cụm giới từ, cụm động từ + mệnh đề.v.v) với các vai nghĩa chủ yếu từ nhóm ngữ nghĩa hành động, tâm lí, giao tiếp, nhận thức, và sở hữu.

Dựa trên lí thuyết của các tác giả Palmer (1988), Levin (1993), Fillmore (1982) và Quirk & Greenbaum (2012), bài viết chọn cách phân chia động từ thành năm nhóm ngữ nghĩa: hành động, tâm lí, giao tiếp, nhận thức và sở hữu, để làm cơ sở phân tích cấu trúc ngữ nghĩa trong phần kết quả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính để phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của cụm động từ trong tiếng Anh. Cụ thể, bài viết hướng đến xác định các cụm động từ thuộc năm nhóm ngữ nghĩa chính: hành động, tâm lí, giao tiếp, nhận thức và sở hữu. Mô tả các mẫu cấu trúc cú pháp tương ứng với từng nhóm. Cuối cùng, nghiên cứu sẽ làm rõ vai trò của cụm động từ trong mối quan hệ với các tham thể hay vai nghĩa trong câu.

Ngữ liệu nghiên cứu gồm 250 cụm động từ tiếng Anh được thu thập từ truyện *"Harry Potter and the Philosopher's Stone"* (Harry Potter và Hòn đá phù thủy) của J. K. Rowling (2004). Trong quá trình thu thập ngữ liệu luôn đảm bảo ba tiêu chí (1) sử dụng tác phẩm văn học đã được xuất bản để đảm bảo tính xác thực; (2) tác phẩm phải do người bản ngữ viết để đảm bảo tính đại diện ngôn ngữ và (3) ngữ liệu thu thập từ nhiều ngữ cảnh khác nhau như các đoạn văn tự sự, đối thoại và miêu tả. Các cụm động từ được xác định và ghi chép thủ công, sau đó chúng được phân loại vào năm nhóm ngữ nghĩa chính tương ứng với các kiểu quá trình: Hành động (action), tâm lí (mental), giao tiếp (communication), nhận thức (perception) và sở hữu (possession). Mỗi cụm động từ trong ngữ liệu sẽ được chú thích về cấu trúc cú pháp; vai nghĩa và ngữ cảnh sử dụng cụ thể trong truyện.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tần suất của các nhóm cụm động từ

Sau khi phân tích ngữ liệu, các cụm động từ được phân loại theo năm nhóm ngữ nghĩa để xác định tần suất xuất hiện của từng loại động từ và những động từ nào xuất hiện với mức độ cao nhất trong ngữ liệu thu thập:

Bảng 2. Thống kê tần suất cụm động từ trong tiếng Anh theo nhóm ngữ nghĩa

Nhóm ngữ nghĩa	Số lượng cụm động từ	Tỉ lệ (%)
1. Hành động (Action)	102	40,8
2. Tâm lí (Mental)	51	20,4
3. Giao tiếp (Communication)	45	18
4. Nhận thức (Perception)	35	14
5. Sở hữu (Possession)	17	6,8
Tổng	**250**	**100**

Từ bảng thống kê có thể thấy nhóm cụm động từ xuất hiện nhiều nhất trong ngữ liệu nghiên cứu là hành động (*watched the cats - xem những chú mèo, couldn't read - không thể đọc, shook - lắc, stapped - gõ nhẹ, stood back - đứng lại…)*, chiếm 40,8% trong khi đó cụm động từ chỉ sở hữu *(have had - có, owned - sở hữu…)* chiếm tỉ lệ nhỏ nhất với chỉ 6,8 %. Điều này phản ánh đúng thực tế, xã hội và các hoạt động của con người biến động và thay đổi không ngừng trong khi đó nhóm cụm động từ hành động là phản ánh các hành động thể chất cụ thể, thường gắn với chuyển động, thay đổi vị trí hay tác động vật lí trong không gian. Vì vậy, nhóm động từ này có tần suất cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và sự vận động của con người và thế giới xung quanh. Ba nhóm động từ còn lại tâm lí *(think - suy nghĩ, wonder - tự hỏi, feel - cảm thấy…),* giao tiếp *(whisper - thì thầm, yelled - hét vào mặt, muttered - lẩm bẩm…)* và nhận thức *(saw - nhìn, notice - nhận thấy, recognize - nhận ra…)* có tần suất xuất hiện ở mức trung bình và tương đối cân đối, lần lượt à 20,4%, 18% và 14%.

4.2. Đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa của các nhóm cụm động từ

Dựa trên lí thuyết về vai nghĩa của Fillmore (1982), phân loại động từ của Palmer (1988) và Levin (1993), phần này sẽ trình bày đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa của năm nhóm cụm động từ được khảo sát.

a. Nhóm cụm động từ chỉ hành động (Action): nhóm này bao gồm các động từ chỉ hành động (dynamic verbs), thường dùng để biểu đạt các hành vi hữu hình, có sự tham gia của tác nhân. Về mặt cú pháp, chúng thường xuất hiện trong các dạng cấu trúc như: cụm động từ + cụm danh từ (tân ngữ trực tiếp); cụm động từ + cụm danh từ (tân ngữ) + cụm giới từ (chỉ hướng/ địa điểm); cụm động từ (chuyển động, thay đổi vị trí) + cụm giới từ và các cấu trúc khác. Về vai nghĩa, các tham thể thường gặp là tác nhân (agent) chủ thể thực hiện hành động; chủ đề (patient/theme) đối tượng bị tác động hoặc được di chuyển; Địa điểm (location/ goal/ source) chỉ nơi chốn, điểm đến, điểm xuất phát; và công cụ (instrument) được sử dụng.

Bảng 3. Thống kê vai nghĩa phổ biến của nhóm cụm động từ chỉ hành động

Cấu trúc cụm động từ	Vai nghĩa chính	Ví dụ	Tác nhân	Đối tượng chịu tác động	Địa điểm	Vai nghĩa khác
Cụm động từ + cụm danh từ	Tác nhân + Đối tượng chịu tác động	*Uncle Vernon **was holding** a rifle in his hands.* *(Uncle Vernon cầm một khẩu súng trường trên tay)*	*Uncle Vernon*	*a rifle*	*in his hands*	-
Cụm động từ + cụm danh từ + cụm giới từ	Tác nhân + Đối tượng chịu tác động + Địa điểm	*He **threw** the ball into the air.* *(Anh ấy ném quả bóng lên không trung)*	*He*	*the ball*	*into the air*	-

Cụm động từ + cụm danh từ + cụm danh từ	Tác nhân + Chủ đề + Người nhận	*He **would have given** the letter to Dudley.* *(Ông ta sẽ đưa lá thư cho Dudley)*	*He*	-	-	*the letter (chủ đề) + Dudley (người nhận)*
Cụm động từ + cụm giới từ	Tác nhân + Địa điểm	*He **dashed back** across the road.* *(Anh ta vội vã chạy trở lại bên kia đường)*	*He*	-	*across the road*	
Cụm động từ + cụm trang từ	Tác nhân + cách thức	*Ron **was running** quickly* *(Anh ta đã chạy nhanh)*	*Ron*	-	-	*quickly (cách thức)*

Từ bảng thống kê có thể thấy với mỗi cấu trúc cụm động từ sẽ tương ứng với các vai ngữ nghĩa khác nhau xuất hiện trong câu. Trong tất cả các cấu trúc cụm động từ nhóm hành động thì vai trò ngữ nghĩa của chủ ngữ gọi là tác nhân (đối tượng tác động) vô cùng quan trọng, xuất hiện ở tất cả các câu bởi mọi hành động đều cần phải có chủ thể thực hiện rõ ràng. Ngoài ra, đối với nhóm cụm động từ này thì cấu trúc chủ yếu gồm *"cụm động từ + cụm danh từ"*. Theo số liệu thống kê thì số lượng vai nghĩa là tác nhân chiếm tỉ lệ cao nhất với 98%, tiếp đến là đối tượng chịu tác động (patient) là 68% và cuối cùng địa điểm (location) chiếm 25%, còn các vai nghĩa khác chiếm tỉ lệ không đáng kể.

b. Nhóm cụm động từ chỉ tâm lí (Mental): nhóm cụm động từ này chủ yếu gồm động từ trạng thái (stative verbs) gắn với quá trình tâm lí, tình cảm, ý chí như *think, wonder, hope, fear, want v.v*. Chúng được sử dụng để biểu đạt trạng thái nội tâm, suy nghĩ, cảm xúc, ý chí và mong muốn của chủ thể. Chủ thể đi với nhóm cụm động từ này thường là người trải nghiệm (experiencer) chứ không phải tác nhân - người thực hiện hành động tác động như trong nhóm cụm động từ chỉ hành động. Cụm động từ trong nhóm này cũng có cấu trúc khác so với nhóm cụm động từ chỉ hành động.

Bảng 4. Thống kê vai nghĩa phổ biến của nhóm cụm động từ chỉ tâm lí

Cấu trúc cụm động từ	Vai nghĩa chính	Ví dụ	Người trải nghiệm	Nội dung/ chủ đề	Cấu trúc bổ ngữ
Cụm động từ + that clause	Người trải nghiệm + nội dung	*Hermione **realized** that Snape was staring at him.* *(Hermione nhận ra Snape đang nhìn chằm chằm vào mình.)*	*Hermione*	*that Snape was staring at him.*	Mệnh đề that
Cụm động từ + Wh-clause	Người trải nghiệm + nội dung chưa xác định	*Harry **didn't know** what to do.* *(Harry không biết phải làm gì.)*	*Harry*	*what to do.*	Mệnh đề wh
Cụm động từ + cụm danh từ	Người trải nghiệm + chủ đề	*Harry **had just thought of** something which made him feel as though the happy balloon inside him had got a puncture.* *(Anh vừa nghĩ đến một điều khiến anh cảm thấy như quả bóng bay hạnh phúc bên trong mình bị thủng.)*	*Harry*	*something which made him feel…*	Cụm danh từ nội dung/ chủ đề
Cụm động từ + động từ nguyên thể có to (to - infinitive)	Người trải nghiệm + nội dung	*Harry **hoped** to see the train.* *(Harry hy vọng nhìn thấy chuyến tàu.)*	*Harry*	*to see the train*	To - infinitive

Sau khi phân tích ngữ liệu, có thể thấy chủ ngữ đứng trước cụm động từ tâm lí luôn xuất hiện trong câu và là chủ thể trải nghiệm các sự kiện. Ngữ liệu nghiên cứu thu thập cho thấy cụm động từ nhóm tâm lí thường cần bổ ngữ ở dạng mệnh đề nội dung để biểu thị rõ điều mà chủ thể suy nghĩ hay cảm nhận. Vì vậy, các cấu trúc *"cụm động từ + wh / that - clause hay cụm động từ + to -infinitive"*

chiếm ưu thế. Ngoài ra, kết quả phân tích ngữ liệu cũng cho thấy các động từ được sử dụng với tần suất nhiều trong nhóm cụm động từ chỉ tâm lí bao gồm: *think, wonder, consider, imagine, suppose* (cụm động từ chỉ suy nghĩ, dự đoán); *hope, fear, dread, regret* (cụm động từ chỉ cảm xúc, lo lắng); *want, intend, expect, decide* (cụm động từ chỉ mong muốn, ý định).

c. *Nhóm cụm động từ chỉ giao tiếp (Communication):* nhóm cụm động từ giao tiếp gồm các động từ như *say, tell, whisper, shout, ask, answer v.v.,* được sử dụng để diễn tả hành vi truyền đạt thông tin cho người giao tiếp với chủ thể. Về cấu trúc, chúng thường đi với tân ngữ chỉ người nhận *(tell Harry),* tân ngữ chỉ thông điệp *(tell the truth)* và mệnh đề nội dung *(say that….).* Các vai nghĩa điển hình gồm: chủ thể phát ngôn hay người nói (sayer/ speaker), người nhận thông điệp từ người nói (recipient) và nội dung được nói hay thông điệp (message/ verbiage). Các cấu trúc này minh hoạ lớp động từ giao tiếp trong cách phân loại của Levin (1993), trong đó cụm động từ có xu hướng đi kèm hai tân ngữ người nhận và thông điệp hoặc tân ngữ và mệnh đề nội dung.

Bảng 6. Thống kê vai nghĩa phổ biến của nhóm cụm động từ chỉ giao tiếp

Cấu trúc cụm động từ	**Vai nghĩa chính**	**Ví dụ**	**Người nói**	**Người nhận**	**Thông điệp**	**Cấu trúc bổ ngữ**
Cụm động từ + lời nói trực tiếp	Người nói + thông điệp	*"Give it here", Harry **yelled.*** *("Đưa nó đây", Harry hét lên.)*	*Harry*	-	*"Give it here,"*	Trực tiếp
Cụm động từ + that-clause	Người nói + thông điệp	*Ron **explained** that it was all a joke. (Ron giải thích rằng tất cả chỉ là trò đùa.)* *Hermione **explained** to Ron that it was safe.* *(Hermione giải thích với Ron rằng việc đó an toàn.)*	*Ron* *Hermione*	- *Ron*	*that it was all a joke.* *that it was safe.*	Gián tiếp/ Tường thuật
Cụm động từ + cụm danh từ + cụm danh từ / động từ nguyên thể có "to"	Người nói + người nhận + thông điệp	*Harry **told** Hermione the secret.* *(Harry kể cho Hermione nghe bí mật.)* *Madam Hooch **had told** us not to move.* *(Bà Hooch bảo chúng tôi không được di chuyển.)*	*Harry* *Madam Hooch*	*Hermione* *us*	*the secret* *not to move*	Cấu trúc kép
Cụm động từ + cụm trạng từ	Người nói	*Hermione **whispered** dramatically (Hermione thì thầm đầy kịch tính.)*	*Hermione*	-	-	Trạng từ chỉ cách thức (dramatically)

Nhìn từ bảng thống kê phân tích, nhóm cụm động từ giao tiếp có cấu trúc khá phong phú, trong các cấu trúc có thể thấy vai trò ngữ nghĩa quan trọng của chủ thể giao tiếp gọi là *"người nói"* và thông tin được truyền tải gọi là *"thông điệp"* bởi hai yếu tố này xuất hiện ở hầu hết các cấu trúc cụm động từ. Điều này phản ánh đúng thực tế của quá trình giao tiếp yêu cầu phải có người thực hiện hành vi giao tiếp và một thông điệp được truyền tải, còn đối tượng người nhận thông tin có thể xuất hiện trong câu hoặc không xuất hiện mà bị ẩn đi, nhưng người nghe vẫn hiểu được quá trình giao tiếp. Thêm vào đó, ngữ liệu thu thập của nhóm cụm động từ này cũng cho thấy tỉ lệ xuất hiện của mệnh đề (clause) khá cao vì thông thường lời nói giao tiếp trong truyện thường dài và phức tạp với nhiều dạng khác nhau. Cấu trúc cụm động từ phổ biến nhất là *Cụm động từ + that-clause và Cụm động từ + cụm danh từ + động từ nguyên thể có "to".*

d. *Nhóm cụm động từ chỉ nhận thức (Perception):* đây là nhóm cụm động từ được sử dụng để diễn tả nhận thức, cảm quan (sử dụng các giác quan của chủ thể như: *see - nhìn, listen/ hear - nghe, notice - nhận thấy, feel - cảm thấy, recognize - nhận ra v.v.*), phản ánh trải nghiệm tức thời hoặc quá trình tiếp nhận thông tin bằng giác quan. Các vai nghĩa trong nhóm động từ chỉ nhận thức bao gồm chủ thể tri giác, là người cảm nhận hay người trải nghiệm (experiencer/ senser) và đối tượng hay hiện tượng được nhìn thấy, nghe thấy, và cảm nhận (stimulus or phenomenon).

Bảng 7. Thống kê vai nghĩa phổ biến của nhóm cụm động từ chỉ nhận thức

Cấu trúc cụm động từ	**Vai nghĩa chính**	**Ví dụ**	**Người nhận thức/ cảm nhận**	**Tác nhân gây nhận thức**	**Cấu trúc bổ ngữ**
Cụm động từ + cụm danh từ	Người cảm nhận + hiện tượng/ tác nhân	- *Harry **noticed** the cat reading a map.* *(Harry để ý thấy con mèo đang đọc bản đồ.)* - *Harry **felt like** ice. (Harry cảm thấy lạnh như băng.)*	*Harry* *Harry*	*the cat reading a map.* *ice*	Cụm danh từ
Cụm động từ + cụm danh từ + cụm giới từ / cụm giới từ	Người cảm nhận + hiện tượng/ tác nhân + địa điểm	- *He **hadn't watched** the owl from his mirror.* *(Anh ta đã không quan sát con cú qua gương.)* - *Ron **looked up** at the ceiling*	*He* *Ron*	*the owl* -	*from his mirror.* (địa điểm - cụm giới từ) cụm giới từ
Cụm động từ + that - clause	Người cảm nhận + hiện tượng	*Hermione **noticed** that something was wrong.* *(Hermione nhận thấy có điều gì đó không ổn.)*	*Hermione*	*that something was wrong.*	Mệnh đề đi với *that*
Cụm động từ + wh - clause	Người cảm nhận + hiện tượng + địa điểm	*He **saw** what was written on the parchment.* *(Ông nhìn thấy những gì được viết trên giấy da.)*	*He*	*what was written*	Mệnh đề đi với *wh-word*

Nhóm cụm động từ nhận thức (perception) này có đặc điểm gần giống như nhóm chỉ tâm lí (mental), nó khác ở chỗ thông tin đến từ các giác quan của con người, không phải đến từ cảm nhận, suy nghĩ nội tâm. Nếu như ở nhóm tâm lí các cấu trúc *"cụm động từ + wh / that - clause hay cụm động từ + to -infinitive"* chiếm ưu thế, thì trong nhóm cụm động từ nhận thức này các *"cụm động từ + cụm danh từ"* lại chiếm ưu thế hơn, nhưng đôi khi cụm động từ còn đi kèm với cả cụm giới từ để làm rõ địa điểm nhận thức.

e. *Nhóm cụm động từ chỉ sở hữu (Possession):* nhóm động từ này được dùng để chỉ mối quan hệ sở hữu của chủ thể đối với đối tượng được sở hữu, đó có thể là mối quan hệ sở hữu vật chất hoặc trừu tượng. Mối quan hệ giữa một chủ thể và một đối tượng phản ánh quan hệ tồn tại, chiếm hữu, thuộc về hoặc để lại, và trong mối quan hệ này chủ thể được gọi là người sở hữu (possessor) và đối tượng được sở hữu (possessed). Về cấu trúc cú pháp, có hai kiểu chính đó là sở hữu trực tiếp (cụm động từ *have/ own* + cụm danh từ) và sở hữu gián tiếp, thuộc về (cụm danh từ + cụm động từ belong to + cụm danh từ chỉ người sở hữu). Nhóm này tuy có tần suất thấp nhưng mang ý nghĩa quan trọng trong việc biểu đạt các quan hệ sở hữu, thuộc về và chuyển giao sở hữu.

Bảng 8. Thống kê vai nghĩa phổ biến của nhóm cụm động từ chỉ sở hữu

Cấu trúc cụm động từ	Vai nghĩa chính	Ví dụ	Người sở hữu	Vật được sở hữu	Dạng cấu trúc
Cụm động từ + cụm danh từ	Người sở hữu + vật được sở hữu	*The Dursleys **have** a small son called Dudley. (Gia đình Dursley có một cậu con trai nhỏ tên là Dudley.)*	*The Dursleys*	*a small son called Dudley.*	Sở hữu hiện tại
		*Harry **owned** nothing of his own. (Harry không sở hữu bất cứ thứ gì của riêng mình)*	*Harry*	*nothing of his own*	Nhấnmạnh quyền sở hữu
		*The Stone **belonged to** Mr. Nicolas Flamel. (Viên đá này thuộc về ông Nicolas Flamel.)*	*Mr. Nicolas Flamel.*	*The Stone*	Quan hệ thuộc về
	Vật được sở hữu + người sở hữu	*The object once **belonged to** someone else. (Vật đó trước đây từng thuộc về người khác.)*	*someone else (không xác định)*	*the object*	Sở hữu từ thế hệ trước
Leave + NP + in one's possession (Để lại cái gì cho ai sở hữu)	Người sở hữu + vật được sở hữu	*James Potter **will have left** this in my possession. (James Potter sẽ để lại cuốn sách này cho tôi.)*	*James Potter*	*this*	Chuyển giao sở hữu

Kết quả phân tích ngữ liệu của nhóm động từ sở hữu cho thấy nhóm cụm động từ này khá hạn chế về mặt số lượng, chỉ có ba cụm động từ được sử dụng thường xuyên là *have, own* và *belong to*, đặc biệt động từ *have* có tần suất xuất hiện cao nhất. Ngoài ra, trong ngữ liệu, tác giả còn dùng cấu trúc diễn đạt sự sở hữu theo cách khác như *"leave + something + in one's possession" - để lại cái gì đó cho ai sở hữu* - thay vì dùng các động từ sở hữu cụ thể. Đối với động từ *have* và *own* thì chủ thể sở hữu đứng vị trí đầu câu còn đối tượng được sở hữu đứng phía sau động từ, tuy nhiên, đối với động từ *belong to* thuộc dạng cấu trúc "quan hệ thuộc về" nên vật được sở hữu đứng ở vị trí đầu câu, còn chủ thể sở hữu lại thay thế vị trí của vật được sở hữu, đứng sau động từ. Điều này cũng gây khó khăn cho chúng ta trong việc phân tích các vai ngữ nghĩa đối với cụm động từ *belong to*.

Tóm lại, dựa trên lí thuyết của Palmer (1988); Levin (1993) về phân chia cụm động từ theo năm nhóm ngữ nghĩa, cấu trúc cụm động từ của Quirk & Greenbaum (2012) và lí thuyết vai trò ngữ nghĩa của Fillmore (1982), nghiên cứu đã mô tả mối liên kết chặt chẽ giữa lớp vị từ hay quá trình và các vai nghĩa. Qua phân tích nguồn ngữ liệu được thu thập từ tác phẩm *Harry potter and the Philosopher's Stone* của tác giả J.K. Bowling, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mỗi loại cụm động từ có xu hướng đi kèm những mẫu cấu trúc cú pháp và tổ hợp vai nghĩa đặc trưng. Các nhóm cụm động từ được sử dụng khá phong phú trong ngữ liệu nghiên cứu bao gồm nhóm động từ chỉ hành động, tâm lí, giao tiếp, nhận thức và sở hữu và cấu trúc của các nhóm cụm động từ cũng rất đa dạng tương ứng với các vai nghĩa khác nhau. Nhóm cụm động từ hành động có vai ngữ nghĩa chính là tác nhân (agent) và đối tượng bị tác động (patient), cấu trúc cụm động từ phổ biến trong ngữ liệu nghiên cứu gồm cụm động từ + cụm danh từ, chiếm tỉ lệ rất cao. Vai ngữ nghĩa chính của cụm động từ tâm lí là người trải nghiệm (experiencer) và cái được cảm nhận (theme/ proposition) với cấu trúc "cụm động từ + that-clause / to-infinitive" chiếm tỉ lệ cao. Đối với nhóm giao tiếp, các vai ngữ nghĩa chính gồm người nói (sayer), người nhận thông điệp (recipient) và thông điệp được truyền tải (verbiage/ message), trong đó cấu trúc của cụm động từ gần giống như nhóm tâm lí: "cụm động từ + cụm danh từ + to-infinitive / that-clause". Nhóm cụm động từ chỉ nhận thức có vai nghĩa gần tương tự như nhóm tâm lí nhưng về cấu trúc của cụm động từ thì có sự khác biệt, cấu trúc "cụm động từ + cụm danh từ" hoặc "cụm động từ + cụm danh

từ + cụm giới từ" lại chiếm tỉ lệ cao. Nhóm cuối cùng là sở hữu gồm có chủ thể sở hữu (possessor) và đối tượng được sở hữu (possessed) và cấu trúc cụm động từ phổ biến là "cụm động từ + cụm danh từ".

6. Kết luận

Bài viết đã khảo sát cấu trúc ngữ nghĩa của cụm động từ trong tiếng Anh thông qua việc phân tích 250 biểu thức cụm động từ được thu thập trực tiếp từ truyện *Harry Potter and the Philosopher's Stone* (*Harry Potter và Hòn đá phù thủy*) của J.K. Bowling. Trên cơ sở kết hợp phân loại cụm động từ của Palmer (1988) và Levin (1993), định nghĩa và cấu trúc cụm động từ của Quirk & Greenbaun (2012) với lí thuyết vai nghĩa của Fillmore (1982), bài viết đã phân chia cụm động từ thành năm nhóm ngữ nghĩa: hành động, tâm lí, giao tiếp, nhận thức và sở hữu, tương ứng với những kiểu vị từ hay quá trình khác nhau. Đồng thời, bài viết mô tả tần suất xuất hiện của từng nhóm trong ngữ liệu, trong đó cụm động từ hành động chiếm tỉ lệ cao nhất, cụm động từ sở hữu thấp nhất, chỉ ra các mẫu cấu trúc cú pháp điển hình của từng nhóm cụm động từ: *"cụm động từ + cụm danh từ", "cụm động từ + cụm danh từ + cụm giới từ", "cụm động từ + mệnh đề", "cụm động từ + to-infinitive" v.v*. Cuối cùng, nghiên cứu làm rõ mối liên hệ giữa cấu trúc cú pháp của cụm động từ, loại vị từ/ quá trình (process) và hệ thống vai nghĩa. Nghiên cứu góp phần bổ sung một cách nhìn mang tính kết nối giữa cú pháp - ngữ nghĩa - vai nghĩa trong phân tích cụm động từ tiếng Anh, đồng thời cung cấp nền tảng lí thuyết và mô tả để tiếp tục khai thác sâu hơn ở các hướng nghiên cứu sau, chẳng hạn như đối chiếu cụm động từ Anh-Việt hoặc ứng dụng trong dạy - học và dịch thuật tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phùng Thị Thu Trang. (2020). *Nghiên cứu đối chiếu trật tự cụm động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội).
2. Quirk, R. & Greenbaum, S. (2012). *Ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên (A University Grammar of English).* NXB Thời đại.

Tiếng nước ngoài

3. Nguyễn Thị Chiều. (2020). *An analysis of verb phrases in English and Vietnamese (Phân tích cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt)* (Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Phenikaa). https://dlib.phenikaa-uni.edu.vn/handle/PNK/404.
4. Nguyễn Thị Tân và cộng sự (2018). *A contrastive analysis of the verb phrases in English and Vietnamese.* Tạp chí Khoa học Đại học Văn hiến. Tập 6 số 1, trang 39-45
5. Akan, M. F. (2024). *Delving into the Syntactic and Semantic Aspects of Verb Phrases in a Comparative Context*. Theory and Practice in Language Studies, Vol. 14, No. 11, pp. 3394-3401, November 2024. DOI: https://doi.org/10.17507/tpls.1411.08
6. Biber, D. (2009). *Longman Grammar of Students of English*. Pearson Education Ltd.
7. Carnie, A. (2006). *Syntax: A generative introduction Second Edition*. Australia: Blackwell Publishing.
8. Fillmore, C. J. (1982). Frame Semantics. In *Linguistics in the Morning Calm* (pp. 111-137). Seoul: Hanshin Publishing.
9. Hutabarat, I. et all (2021). *The functions of verb phrase in Westlife's song lyrics*. Jurnal Littera: Fakultas Sastra Darma Agung Volume 1, Nomor 2, 2021 (Oktober); 121-134
10. Idioms (2021). *Verbs: What is a Verb?* Available at: https://www.theidioms.com/verbs/
11. Levin, B. (1993). *English verb classes and alternations: A preliminary investigation*. Chicago: The University of Chicago Press.
12. Palmer, F. R. (1988). *The English verb* (2nd ed.). Harlow, Essex: Longman. (Longman Linguistics Library).
13. Quirk, R. et all. (1985). *A Comprehensive Grammar of the English Language*. Longman.
14. Rowling, J. K. (2004). *Harry Potter and the Philosopher's Stone*. Bloomsbury Publishing Plc, 36 Soho Square, London, W1D 3QY.
15. Saviour, C. B. (2021). *A critical Analysis of Verb Phrases in English Language*. World Atlas International Journal of Education and Management, Vol4 N 1, December 2021, New York City.
16. Wikipedia (2019). *Verb.* Available at: https://en.wikipedia.org/wiki/Verb